NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

TECHCOMBANK

Số: 0506/2026/NQ-HĐQT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----o0o-----

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

- *Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;*
- *Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;*
- *Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18/01/2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành;*
- *Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, được sửa đổi bổ sung một số điều theo Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025;*
- *Căn cứ công văn số 6162/NHNN-QLGS ngày 13/07/2026 của Ngân hàng Nhà nước về hồ sơ đề nghị tăng vốn điều lệ của Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam;*
- *Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank);*
- *Căn cứ Biên bản kết quả kiểm phiếu ngày 08/09/2026 về việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản v/v phê duyệt Phương án tăng vốn điều lệ năm 2026;*
- *Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 08/09/2026 của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam;*
- *Căn cứ Biên bản kiểm phiếu về việc lấy ý kiến Hội đồng quản trị Techcombank tại văn bản số 0497/HĐQT-TCB ngày 12/9/2026,*

QUYẾT NGHỊ

Thông qua việc triển khai Phương án tăng vốn điều lệ năm 2026 thông qua (i) Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu và (ii) Phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho Người Lao Động của Techcombank năm 2026 (ESOP) theo phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 08/09/2026 của Techcombank:

I. Phương án tăng vốn điều lệ:

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam
- Mã cổ phiếu: TCB
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Vốn điều lệ tại thời điểm hiện tại: 70.862.404.140.000 đồng *(Bằng chữ: Bảy mươi nghìn tám trăm sáu mươi hai tỷ bốn trăm lẻ bốn triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng Việt Nam)*, chia thành 7.086.240.414 cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:
  - Số lượng cổ phần phổ thông: 7.086.240.414 cổ phần. Tất cả cổ phần này đều đang lưu hành.
  - Số lượng cổ phần ưu đãi: không có
  - Số lượng cổ phiếu quỹ: không có
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: **3.573.097.441 cổ phiếu**
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: **35.730.974.410.000 đồng**
- Các đợt dự kiến phát hành: 2 (hai) đợt phát hành

TT	Nội dung	Tổng mức vốn điều lệ tối đa sau tăng vốn (VNĐ)	Số vốn điều lệ tăng thêm tối đa (VNĐ)	Số cổ phiếu phát hành thêm	Tỷ lệ phát hành
Đợt 1	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu	1 06.293.606.210.000	35.431.202.070.000	3.543.120.207	50%
Đợt 2	Phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)	106.593.378.550.000	299.772.340.000	29.977.234	0,2820229%

- Vốn điều lệ mới sau khi tăng vốn điều lệ: **106.593.378.550.000 đồng** (Bằng chữ: *Một trăm lẻ sáu nghìn năm trăm chín mươi ba tỷ ba trăm bảy mươi tám triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng Việt Nam*), tương ứng với số lượng cổ phần dự kiến phát hành thêm là **10.659.337.855** cổ phần phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phần

1. Phương án chi tiết tăng vốn điều lệ năm 2026 thông qua Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu:

1.1. Số lượng cổ phiếu phát hành:

- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 3.543.120.207cổ phiếu, có tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 35.431.202.070.000VNĐ
- Tỷ lệ phát hành (số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành/số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm chốt danh sách cổ đông): 50%.
- Tỷ lệ thực hiện quyền dự kiến: 50% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được hưởng quyền sẽ được nhận thêm 50 cổ phiếu mới).

1.2. ***Nguồn vốn được sử dụng để tăng vốn điều lệ:*** Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối căn cứ trên Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025 của Techcombank, phù hợp quy định của pháp luật. Trong đó:

- Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối hợp nhất năm 2025: 62.773.576.447.848 VNĐ
- Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối riêng lẻ năm 2025: 45.854.034.766.002 VNĐ
- Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối riêng lẻ năm 2025 sau khi chia cổ tức bằng tiền: 40.893.666.476.202 VNĐ

Trong đó, số tiền được sử dụng từ lợi nhuận lũy kế chưa phân phối để tăng vốn điều lệ: 35.431.202.070.000VNĐ

1.3. Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu có tên trong Danh sách tại Ngày đăng ký cuối cùng (Ngày chốt danh sách cổ đông) để thực hiện quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu phổ thông phù hợp với quy định của pháp luật từng thời kỳ. HĐQT quyết định ngày đăng ký cuối cùng để chốt Danh sách cổ đông hưởng được thực hiện quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu.

1.4. Phương thức phát hành: Theo phương thức thực hiện quyền.

1.5. Thời gian hạn chế chuyển nhượng: Cổ phiếu phổ thông phát hành cho cổ đông hiện hữu không bị hạn chế chuyển nhượng. Các cổ đông trong tình trạng hạn chế chuyển nhượng vẫn được nhận cổ phiếu từ đợt phát hành này; Cổ phiếu quỹ (nếu có) không được thực hiện quyền.

1.6. Phương án xử lý phần lẻ cổ phần, cổ phiếu lẻ: Số lượng cổ phiếu mới phát hành thêm theo tỷ lệ phát hành đối với từng cổ đông được tính theo số nguyên xuống đến hàng đơn vị, phần thập phân

sẽ không được làm tròn thành 01 cổ phiếu. Toàn bộ số cổ phiếu lẻ thập phân (nếu có) phát sinh sẽ bị hủy bỏ/không được phát hành.

1.7. Thời gian dự kiến phát hành: Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký văn bản chấp thuận cho Techcombank tăng vốn điều lệ và không quá 45 ngày kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành. Đại hội đồng cổ đông giao cho Hội đồng Quản trị quyết định thời gian cụ thể để phát hành.

1.8. Thời gian dự kiến hoàn thành: Trong năm 2026 hoặc cho đến khi Techcombank hoàn thành các thủ tục theo quy định của pháp luật.

1.9. Đăng ký lưu ký và niêm yết cổ phiếu phát hành thêm: cổ phiếu phát hành thêm sẽ được đăng ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) và niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo đúng quy định pháp luật.

1.10. Địa điểm thực hiện:

- Đối với cổ đông đã lưu ký cổ phiếu TCB tại các Công ty chứng khoán: Người sở hữu làm thủ tục nhận cổ phiếu tại các Công ty chứng khoán nơi mở tài khoản lưu ký;
- Đối với Cổ đông chưa thực hiện lưu ký cổ phiếu TCB: Người sở hữu liên hệ Bộ phận Quản lý cổ đông - Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương (Đơn vị được ủy quyền quản lý cổ đông của Techcombank) để được hướng dẫn thủ tục.

2. Phương án chi tiết tăng vốn điều lệ năm 2026 thông qua Phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) (gọi tắt là "Chương trình")

2.1. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là **29.977.234 cổ phiếu**

2.2. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là **299.772.340.000 VNĐ**

2.3. Tổng số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành cho Người lao động được lựa chọn của Techcombank năm 2026: **29.977.234** cổ phiếu phổ thông, trong đó **6.534.511** cổ phiếu phát hành cho Người lao động nước ngoài và **23.442.723** cổ phiếu phát hành cho Người lao động Việt Nam.

2.4. Tỷ lệ phát hành (số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành/số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 0,2820229%.

2.5. Giá phát hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

2.6. Tiêu chuẩn Người Lao Động Được Lựa Chọn tham gia chương trình và công thức tính số cổ phiếu được phân phối cho từng đối tượng đã được Đại hội đồng Cổ đông của Techcombank thông qua ngày 08/09/2026.

2.7. Hạn chế chuyển nhượng: Toàn bộ lượng cổ phiếu phát hành theo Chương trình sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành theo quy định của pháp luật hiện hành.

2.8. Thời gian dự kiến phát hành: sau khi hoàn thành Phương án tăng vốn điều lệ năm 2026 thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu, và sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho Người lao động.

2.9. Thời gian dự kiến hoàn thành việc phát hành thêm cổ phiếu: Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký văn bản chấp thuận cho Techcombank tăng vốn điều lệ và không quá 45 ngày kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu theo Chương trình.

2.10. Đợt phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động của Techcombank trong 12 tháng gần nhất: Số lượng cổ phiếu phát hành: 21.388.675 cổ phiếu. Ngày kết thúc đợt phát hành: 04/08/2025.

2.11. Phương án xử lý cổ phiếu không phân phối hết: sau khi hết thời gian quy định, nếu Người Lao Động Được Lựa Chọn không đăng ký mua hoặc không thực hiện thanh toán hết số lượng cổ phiếu được phân phối hoặc Người lao động không còn thuộc đối tượng và/hoặc đủ tiêu chuẩn được tham gia Chương trình Phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2026 của Techcombank thì toàn bộ số lượng cổ phiếu còn lại này và số lượng cổ phiếu dẫn đến bị vượt tỷ lệ sở hữu pháp luật[1]

[1] Điều 63 Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2024 quy định về tỷ lệ sở hữu cổ phần: "1. Một cổ đông là cá nhân không được sở hữu cổ phần vượt quá 05% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng. 2. Một cổ đông là tổ chức không được sở hữu cổ phần vượt quá 10% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng. 3. Cổ đông và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần vượt quá 15% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng. ... ".

quy định do Người Lao Động Được Lựa Chọn thực hiện mua cổ phiếu theo Chương trình (nếu có), sẽ được HĐQT toàn quyền quyết định, phân phối cho Người Lao Động khác theo danh sách đã được lựa chọn với giá không thấp hơn giá bán tương ứng của số cổ phiếu đó hoặc hủy số lượng cổ phiếu không được đăng ký mua và/hoặc không được thanh toán và/hoặc vượt tỷ lệ sở hữu pháp luật quy định nêu trên. Số lượng cổ phiếu được phân phối lại sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 (một) năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành theo quy định của pháp luật hiện hành.

2.12. Trường hợp công ty mua lại cổ phiếu của người lao động, phương án bán ra số cổ phiếu được công ty mua lại: Không áp dụng.

2.13. Phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài:

- Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Techcombank dự kiến không thay đổi tại mức 22,5386% sau đợt phát hành.
- Trong quá trình triển khai thực hiện phương án tăng vốn điều lệ, nếu phát sinh trường hợp vượt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa 22,5386%, Hội đồng quản trị sẽ toàn quyền xem xét, quyết định phương án: (i) phân phối số lượng cổ phiếu dẫn đến việc vượt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa 22,5386% cho Người lao động khác là người có quốc tịch Việt Nam theo danh sách đã được lựa chọn với giá không thấp hơn giá bán tương ứng của số cổ phiếu đó hoặc; (ii) hủy số lượng cổ phiếu này. Số lượng cổ phiếu được phân phối lại sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong 1 (một) năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành theo quy định của pháp luật hiện hành.

2.14. Trong trường hợp vì lý do làm tròn mà dẫn đến Tổng số cổ phiếu dự kiến phân phối cho Người Lao Động Được Lựa Chọn cao hơn Tổng số cổ phiếu dự kiến phát hành thì Hội đồng quản trị sẽ toàn quyền quyết định Phương án xử lý để đảm bảo không vượt quá tổng số cổ phiếu của đợt phát hành theo Chương trình.

2.15. Danh sách Người lao động được lựa chọn tham gia Chương trình năm 2026: theo Phụ lục kèm theo

2.16. Đại Lý Thực Hiện Giao Dịch Bán Cổ phiếu: Chỉ định Công Ty Cổ phần Chứng Khoán Kỹ Thương làm đại lý thực hiện giao dịch bán cổ phiếu qua hình thức bán cổ phiếu cho Người Lao Động Được Lựa Chọn.

II. Tổ chức triển khai thực hiện:

1. Giao Tổng Giám đốc và các Khối/Đơn vị liên quan chịu trách nhiệm tiến hành các thủ tục theo phân công của Hội đồng Quản trị và theo quy định của pháp luật để thực hiện triển khai Phương án tăng vốn điều lệ năm 2026 thông qua (i) Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu và (ii) Phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho Người Lao Động của Techcombank năm 2026 (ESOP) nên trên.
2. Các nội dung khác thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 08/09/2026 của Techcombank và Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Hồ Hùng Anh

Nơi nhận:
- *Các thành viên HĐQT;*
- *Ban kiểm soát;*
- *Tổng giám đốc;*
- *Các Khối liên quan (để thực hiện);*
- *Lưu VPHĐQT.*

Phụ lục:

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC LỰA CHỌN THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH

(Đính kèm Nghị quyết Số: 0506 /2026/NQ-HĐQT-TCB ngày 15/ 9 /2026)

STT	Họ và tên nhân viên	Cấp độ nhân viên	Số cổ phiếu tiêu chuẩn	Hệ số tham gia phát triển nguồn lực (C = C1xC2)		Hệ số tham gia phát triển năng lực số (D = D1xD2)		Hệ số tham gia phát triển giá trị cốt lõi trong văn hóa tổ chức	Hệ số đóng góp cho Chiến lược 5 năm	Số cổ phiếu được phân phối
			B	C1	C2	D1	D2	E	I	A=BxCxDxExI
1	Bùi Anh Tuấn	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	4	117.9450%	4	0.88	2.5	2.2	228,342
2	Bùi Đăng An	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	131.8424%	1	0.88	2.5	2.2	9,572
3	Bùi Đức Anh Minh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	103.3891%	2.5	0.88	2.5	2.2	18,765
4	Bùi Hải Hồi	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	126.5345%	4	0.88	2.5	2.2	153,107
5	Bùi Khánh Hưng	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	125.5758%	1	0.88	1.5	2.2	5,470
6	Bùi Mai Phương	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	138.7600%	4	0.88	1	2.2	67,160
7	Bùi Minh Quân	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	1	64.8727%	1	0.88	1	2.2	18,839
8	Bùi Ngọc Nam	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	109.9709%	4	0.88	2.5	2.2	53,226
9	Bùi Phát Minh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	127.9909%	1	0.88	2.5	2.2	37,169
10	Bùi Thanh Hải	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1	141.4886%	4	0.88	1.5	2.2	98,612
11	Bùi Thanh Tùng	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	119.0642%	2.5	0.88	2.5	2.2	21,610
12	Bùi Thị Diệu Linh	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1	96.8573%	1.5	0.88	4	2.2	67,506
13	Bùi Thị Hải Hà	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	80.7603%	1.5	0.88	2.5	2.2	21,987
14	Bùi Thị Kim Chi	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	107.3152%	4	0.88	2.5	2.2	31,164
15	Bùi Thị Mai Anh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	88.9600%	2.5	0.88	1.5	2.2	40,366
16	Bùi Thị Thu Thủy	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1	109.9503%	2.5	0.88	2.5	2.2	79,824
17	Bùi Thúy Loan	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	96.3455%	4	0.88	2.5	2.2	46,631
18	Bùi Tuấn Khôi	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1	115.8000%	1.5	0.88	2.5	2.2	50,442
19	Bùi Văn Cường	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1.5	98.6343%	2.5	0.88	2.5	2.2	26,853
20	Bùi Văn Hưng	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	119.8788%	1	0.88	1	2.2	3,481
21	Cao Tiến Thành	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	132.3545%	4	0.88	2.5	2.2	64,060
22	Cao Văn Dương	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1.5	101.0461%	4	0.88	2.5	2.2	73,359
23	Cao Xuân Tâm	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	111.8061%	1	0.88	2.5	2.2	8,117
24	Cát Thị Hồng Trâm	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	91.8327%	2.5	0.88	1	2.2	11,112
25	Châu Thị Tuyết Sương	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	94.2788%	1	0.88	2.5	2.2	6,845
26	Chu Hồng Ngọc	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	2.5	76.5750%	2.5	0.88	2.5	2.2	347,459
27	Chu Quang Hải	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	108.7255%	4	0.88	2.5	2.2	52,623
28	Chu Thị Mai Phương	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	127.8061%	2.5	0.88	1	2.2	23,197
29	Đặng Công Đại	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	99.3406%	1	0.88	2.5	2.2	18,030
30	Đặng Mai Mỹ Trinh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	126.3273%	1	0.88	2.5	2.2	9,171
31	Đặng Ngọc Canh	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1	97.8611%	1.5	0.88	4	2.2	68,205
32	Đặng Nhật Lệ	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	121.9152%	1.5	0.88	2.5	2.2	13,277
33	Đặng Nhật Minh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	95.8182%	1	0.88	1	2.2	2,783
34	Đặng Thái Hằng	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	115.2339%	1.5	0.88	2.5	2.2	20,915
35	Đặng Trung Hiếu	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	144.7697%	4	0.88	1.5	2.2	42,041
36	Đặng Văn Khải	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	2.5	102.6090%	2.5	0.88	1	2.2	186,235
37	Đặng Vũ Hiệp	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	99.6545%	4	0.88	2.5	2.2	28,940
38	Đào Hồng Kim Trang	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	98.7455%	1.5	0.88	4	2.2	28,676
39	Đào Huyền Trang	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	129.1636%	1	0.88	2.5	2.2	15,629
40	Đào Thị Ái Minh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	100.9909%	4	0.88	2.5	2.2	48,880
41	Đào Thị Hà	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	101.6727%	1	0.88	2.5	2.2	29,526
42	Đinh Thị Thu Nga	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1	108.6848%	1.5	0.88	2.5	2.2	47,343
43	Đỗ Thị Ánh Minh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	4	121.5055%	1	0.88	2.5	2.2	58,809
44	Đỗ Thị Dinh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	96.5152%	1	0.88	4	2.2	11,211
45	Đỗ Thị Huyền Trang	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	98.5358%	2.5	0.88	2.5	2.2	17,884
46	Đỗ Thị Thảo Hiền	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	93.0909%	1	0.88	1	2.2	2,703
47	Đỗ Thị Thu Hằng	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1.5	106.0283%	4	0.88	2.5	2.2	46,186
48	Đỗ Thị Tuyết Trinh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	106.5455%	2.5	0.88	2.5	2.2	19,338
49	Đỗ Thị Việt Mỹ	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1.5	101.0198%	2.5	0.88	2.5	2.2	27,503
50	Đỗ Thu Trang	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	120.2061%	1	0.88	2.5	2.2	8,727
51	Đỗ Tiến Hợi	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	78.4791%	2.5	0.88	2.5	2.2	59,350
52	Đỗ Trung Thành	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1.5	101.7104%	1	0.88	1.5	2.2	6,646
53	Đỗ Tuấn Anh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	137.9394%	1	0.88	1.5	2.2	6,009
55	Đoàn Long Cương	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	138.1606%	1	0.88	2.5	2.2	40,122
56	Đới Thị Thu Hằng	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1.5	97.9158%	1.5	0.88	1	2.2	25,591
57	Đồng Thị Hồng	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	88.0000%	1	0.88	2.5	2.2	6,389
58	Đồng Thị Minh Thu	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	105.1636%	1	0.88	2.5	2.2	7,635
59	Dương Đình Thức	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	2.5	135.3034%	1.5	0.88	1	2.2	147,345
60	Dương Minh Thủy	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	138.5253%	4	0.88	1.5	2.2	24,137
61	Dương Nguyên Vũ	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	4	126.2145%	1	0.88	2.5	2.2	61,088
62	Dương Thành Minh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	91.6152%	4	0.88	2.5	2.2	26,605
63	Dương Văn Đô	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	4	98.1485%	1	0.88	1.5	2.2	28,502
64	Dương Vương Quốc Vũ	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	97.1667%	1.5	0.88	4	2.2	16,930
65	Hà Thanh Vân Anh	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1	83.8990%	1	0.88	1.5	2.2	14,619
66	Hà Thị Minh Trúc	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	125.2929%	1	0.88	1.5	2.2	5,458
67	Hồ Thanh Tâm	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1.5	95.6081%	4	0.88	1.5	2.2	41,647
68	Hồ Thị Ánh Hà	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	111.0788%	2.5	0.88	2.5	2.2	20,161
69	Hồ Thị Bích Ngọc	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	87.5035%	2.5	0.88	2.5	2.2	39,705
70	Hoa Thị Hồng Phương	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	130.8929%	1.5	0.88	2.5	2.2	14,254
71	Hoàng Anh Phụng	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	80.7052%	2.5	0.88	2.5	2.2	61,033

STT	Họ và tên nhân viên	Cấp độ nhân viên	Số cổ phiếu tiêu chuẩn	Hệ số tham gia phát triển nguồn lực (C = C1xC2)		Hệ số tham gia phát triển năng lực số (D = D1xD2)		Hệ số tham gia phát triển giá trị cốt lõi trong văn hóa tổ chức	Hệ số đóng góp cho Chiến lược 5 năm	Số cổ phiếu được phân phối
			B	C1	C2	D1	D2	E	F	A = BxCxD1xD2xE
72	Hoàng Đức Hòa	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	103.1394%	1	0.88	2.5	2.2	7,488
73	Hoàng Khánh Nguyệt	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	90.3790%	2.5	0.88	1.5	2.2	24,606
74	Hoàng Kiên Cường	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	91.1939%	4	0.88	2.5	2.2	26,483
75	Hoàng Lương Hiếu	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	88.5455%	1	0.88	4	2.2	10,285
76	Hoàng Ngọc Thế	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1.5	107.5758%	4	0.88	2.5	2.2	46,860
77	Hoàng Thị Hằng	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	119.9939%	4	0.88	2.5	2.2	34,846
78	Hoàng Thị Huệ	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	84.3424%	2.5	0.88	1	2.2	24,493
79	Hoàng Thị Tâm	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	136.4848%	1	0.88	1.5	2.2	5,945
80	Hoàng Thị Thanh Tâm	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	97.2848%	1	0.88	1	2.2	7,063
81	Hoàng Trọng Hiếu	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1.5	96.3813%	4	0.88	4	2.2	268,696
82	Hoàng Trọng Trang	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1.5	101.1552%	4	0.88	2.5	2.2	73,439
83	Hoàng Vũ Thu Hằng	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	100.8727%	1	0.88	2.5	2.2	12,206
84	Hoàng Xuân Huy	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	106.1818%	4	0.88	2.5	2.2	30,835
85	Huỳnh Minh Tín	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	92.6303%	1	0.88	1	2.2	6,725
87	Khương Thị Thúy Minh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	89.0808%	1.5	0.88	2.5	2.2	38,804
89	Lê Anh Đức	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	109.1758%	1	0.88	2.5	2.2	7,926
90	Lê Hải Anh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	91.4343%	1.5	0.88	4	2.2	15,932
91	Lê Hồ Thanh Thủy	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	1	132.8145%	1	0.88	2.5	2.2	96,423
92	Lê Hoàng Hương	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	140.4667%	4	0.88	1.5	2.2	40,792
93	Lê Hồng Hạnh	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	2.5	125.5721%	2.5	0.88	1	2.2	91,165
94	Lê Hồng Quyền	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	130.8444%	1.5	0.88	2.5	2.2	14,249
95	Lê Huy Hoàng	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1	126.4921%	2.5	0.88	2.5	2.2	91,833
96	Lê Khắc Gia Trung	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	113.3253%	1.5	0.88	1	2.2	12,341
97	Lê Mạnh Đức	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	116.3473%	4	0.88	2.5	2.2	56,312
98	Lê Mạnh Hoàn	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	4	99.5485%	1.5	0.88	1	2.2	28,909
99	Lê Ngọc Anh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	88.0032%	2.5	0.88	1.5	2.2	23,959
100	Lê Ngọc Phương Hà	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	101.1549%	2.5	0.88	2.5	2.2	30,599
101	Lê Quốc Trọng	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	112.8491%	4	0.88	2.5	2.2	54,619
102	Lê Thị Hà	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	99.2879%	1.5	0.88	1	2.2	17,300
103	Lê Thị Hải Yến	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1	133.4030%	1	0.88	2.5	2.2	38,740
104	Lê Thị Hằng	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	145.3737%	1	0.88	1.5	2.2	6,332
105	Lê Thị Hậu	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	92.4576%	4	0.88	1	2.2	26,850
106	Lê Thị Hoàng Diệu	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	89.4424%	1	0.88	1	2.2	6,494
107	Lê Thị Ly Na	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	94.8606%	4	0.88	2.5	2.2	27,548
108	Lê Thị Quỳnh Trang	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	94.8655%	2.5	0.88	1.5	2.2	43,045
109	Lê Thị Thái Hà	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1	132.2929%	1.5	0.88	2.5	2.2	57,627
110	Lê Thị Thanh Bình	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	99.6136%	1	0.88	4	2.2	11,571
111	Lê Thị Thu Hương	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	85.1316%	2.5	0.88	2.5	2.2	38,628
112	Lê Thị Thu Phương	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	112.7000%	4	0.88	2.5	2.2	32,728
113	Lê Thu Hương	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	97.6121%	1	0.88	2.5	2.2	7,087
114	Lê Thu Hương	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	101.2727%	1	0.88	1	2.2	7,352
115	Lê Thu Trang	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	108.8145%	2.5	0.88	2.5	2.2	32,916
116	Lê Tiến Mạnh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1.5	86.4646%	1	0.88	1	2.2	3,766
117	Lê Tùng Ngọc	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	94.1527%	1	0.88	1	2.2	11,392
118	Lê Việt Phương	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	124.6263%	1	0.88	1.5	2.2	5,429
119	Long Bích Vân	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	104.8436%	4	0.88	2.5	2.2	50,744
120	Lữ Thị Thu Hà	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1.5	111.0765%	4	0.88	4	2.2	129,026
121	Lương Hoài Thương	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	106.0606%	1	0.88	1.5	2.2	4,620
122	Lương Thị Bích Hằng	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1.5	112.8267%	4	0.88	2.5	2.2	81,912
123	Lương Thị Nhung	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	95.7455%	1	0.88	2.5	2.2	6,951
124	Lưu Đức Nghĩa	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	106.0538%	2.5	0.88	1	2.2	32,081
125	Lưu Huyền Trang	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	142.5859%	4	0.88	1.5	2.2	24,844
126	Lưu Thị Cẩm Tú	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	112.1338%	2.5	0.88	2.5	2.2	33,920
128	Mai Nguyễn Thu Hương	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	130.8606%	1	0.88	2.5	2.2	9,500
129	Mai Thanh Tuấn	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1.5	130.4339%	4	0.88	2.5	2.2	94,695
130	Mai Trọng Sơn	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	108.5576%	2.5	0.88	2.5	2.2	19,703
133	Nghiêm Đình Mạnh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	97.6364%	1	0.88	1	2.2	7,088
134	Nghiêm Đình Phương Quang	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	103.8509%	4	0.88	1	2.2	50,264
135	Nghiêm Xuân Tú	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	124.8844%	4	0.88	2.5	2.2	151,110
136	Ngô Anh Tuấn	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1	112.8566%	1.5	0.88	2.5	2.2	49,160
137	Ngô Thị Hà	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	135.5788%	4	0.88	2.5	2.2	39,372
138	Ngô Thị Lan	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1.5	112.1590%	2.5	0.88	2.5	2.2	50,892
139	Ngô Thị Thanh Hương	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1	88.0871%	1.5	0.88	4	2.2	61,393
140	Ngô Thị Thanh Thủy	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	92.5246%	2.5	0.88	1.5	2.2	41,983
141	Ngô Thu Thảo	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	111.0101%	1	0.88	1.5	2.2	4,836
143	Nguyễn Anh Tuấn	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	1	91.9004%	4	0.88	4	2.2	427,006
144	Nguyễn Bá Quang	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1.5	70.8256%	1.5	0.88	1.5	2.2	11,569
145	Nguyễn Bích Ngọc	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	97.5055%	4	0.88	2.5	2.2	47,193
146	Nguyễn Bình Dương	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	4	91.4482%	1.5	0.88	1	2.2	63,736
147	Nguyễn Cao Cường	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	96.6655%	4	0.88	2.5	2.2	46,786
148	Nguyễn Đăng Tú	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	137.5879%	1	0.88	1	2.2	9,989
149	Nguyễn Đào Ngọc Anh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	122.3982%	4	0.88	1	2.2	59,241
150	Nguyễn Diệp Anh	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1.5	103.9192%	1	0.88	1	2.2	18,107
151	Nguyễn Diệu Linh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	121.4667%	4	0.88	2.5	2.2	35,274

STT	Họ và tên nhân viên	Cấp độ nhân viên	Số cổ phiếu tiêu chuẩn	Hệ số tham gia phát triển nguồn lực (C = C1xC2)		Hệ số tham gia phát triển năng lực số (D = D1xD2)		Hệ số tham gia phát triển giá trị cốt lõi trong văn hóa tổ chức	Hệ số đóng góp cho Chiến lược 5 năm	Số cổ phiếu được phân phối
			B	C1	C2	D1	D2	E	F	A = B x C x D x E x F
152	Nguyễn Đình Tấn Vũ	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	133.7020%	4	0.88	1.5	2.2	23,296
153	Nguyễn Đỗ Hiền Anh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	96.4343%	1.5	0.88	4	2.2	16,803
154	Nguyễn Đức Cường	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	4	103.2982%	2.5	0.88	1	2.2	49,996
156	Nguyễn Dũng	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	4	108.1667%	1	0.88	2.5	2.2	125,646
157	Nguyễn Duy Đức	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1.5	126.4444%	1	0.88	1	2.2	5,508
158	Nguyễn Duy Khanh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	124.0000%	4	0.88	2.5	2.2	36,010
159	Nguyễn Duy Nhiệm	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	134.6327%	2.5	0.88	1.5	2.2	61,090
160	Nguyễn Hà Chung	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1.5	90.7205%	1	0.88	1.5	2.2	5,928
161	Nguyễn Hải Đăn	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	98.0887%	2.5	0.88	1	2.2	29,672
162	Nguyễn Hải Yến	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1	103.3442%	2.5	0.88	2.5	2.2	75,028
163	Nguyễn Hoài Thu	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	92.6891%	4	0.88	2.5	2.2	44,862
164	Nguyễn Hoàng Đạo	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1.5	112.1758%	4	0.88	2.5	2.2	81,440
165	Nguyễn Hoàng Nhật Minh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	99.8030%	1	0.88	4	2.2	11,593
166	Nguyễn Hồng Hạnh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1.5	103.9697%	4	0.88	2.5	2.2	75,482
167	Nguyễn Hồng Phú	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	92.7327%	4	0.88	2.5	2.2	44,883
168	Nguyễn Hồng Quân	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	2.5	123.8712%	1	0.88	4	2.2	143,889
169	Nguyễn Hồng Thanh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	104.4485%	2.5	0.88	1	2.2	30,332
170	Nguyễn Hồng Vân	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	138.5061%	1	0.88	2.5	2.2	40,222
171	Nguyễn Hữu Toàn	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	119.9564%	1.5	0.88	2.5	2.2	21,772
172	Nguyễn Huy Hoàng	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1.5	140.0227%	4	0.88	1	2.2	97,590
173	Nguyễn Huy Minh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	89.4545%	1	0.88	1.5	2.2	3,897
174	Nguyễn Lê Ngọc Hân	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	4	126.9515%	2.5	0.88	1.5	2.2	221,200
175	Nguyễn Lê Thảo Nguyên	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	1.5	118.9423%	1.5	0.88	1.5	2.2	116,575
176	Nguyễn Ly Na	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	117.4707%	1.5	0.88	2.5	2.2	12,793
177	Nguyễn Mai Trang	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	98.2273%	1.5	0.88	1	2.2	17,115
178	Nguyễn Mạnh Tâm	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	4	112.9055%	1	0.88	2.5	2.2	54,646
179	Nguyễn Mậu Công	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	93.8727%	1.5	0.88	4	2.2	27,261
180	Nguyễn Minh Hiệp	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	121.9879%	2.5	0.88	2.5	2.2	22,141
181	Nguyễn Minh Huy	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1.5	113.2333%	4	0.88	4	2.2	131,532
182	Nguyễn Minh Trần	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1.5	138.2000%	4	0.88	2.5	2.2	100,333
183	Nguyễn Mỹ Linh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	117.8055%	4	0.88	2.5	2.2	57,018
184	Nguyễn Ngọc Anh	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1.5	71.0370%	1	0.88	1.5	2.2	18,566
185	Nguyễn Ngọc Châu	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	106.9303%	4	0.88	2.5	2.2	31,053
186	Nguyễn Ngọc Chiến	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1.5	79.7899%	2.5	0.88	2.5	2.2	21,723
187	Nguyễn Ngọc Hai	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1.5	84.5459%	2.5	0.88	2.5	2.2	38,363
188	Nguyễn Ngọc Hải Thanh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	136.6717%	4	0.88	1.5	2.2	23,814
189	Nguyễn Ngọc Luyện	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1	79.6742%	1	0.88	1	2.2	9,255
190	Nguyễn Ngọc Nam	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	98.3758%	1	0.88	2.5	2.2	17,855
191	Nguyễn Ngọc Tú	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	104.5010%	2.5	0.88	1.5	2.2	28,450
192	Nguyễn Panh Tuya	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	4	93.9008%	1	0.88	2.5	2.2	109,075
193	Nguyễn Phan Anh Tuấn	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	94.2636%	2.5	0.88	1	2.2	27,374
194	Nguyễn Quang Ngọc	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	113.7988%	2.5	0.88	2.5	2.2	20,654
195	Nguyễn Quốc Tuấn	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1.5	125.7157%	4	0.88	2.5	2.2	219,047
196	Nguyễn Quỳnh Dương	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	122.1418%	4	0.88	2.5	2.2	59,117
198	Nguyễn Sơn Tùng	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	121.9848%	4	0.88	2.5	2.2	35,424
199	Nguyễn Tất Khanh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	91.4991%	2.5	0.88	2.5	2.2	69,196
200	Nguyễn Thành Nam	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	99.7778%	1.5	0.88	4	2.2	17,385
201	Nguyễn Thanh Tùng	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	105.3939%	1	0.88	1.5	2.2	4,591
202	Nguyễn Thế Anh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1.5	121.5573%	2.5	0.88	2.5	2.2	55,157
203	Nguyễn Thế Quang	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	88.6091%	4	0.88	2.5	2.2	25,732
204	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	2.5	109.0246%	1.5	0.88	1.5	2.2	178,092
205	Nguyễn Thị Bích Hạnh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	102.3455%	4	0.88	2.5	2.2	29,721
206	Nguyễn Thị Bích Liên	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	102.6545%	4	0.88	2.5	2.2	29,811
207	Nguyễn Thị Chi Mai	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	4	89.5875%	1	0.88	4	2.2	69,377
208	Nguyễn Thị Diệu Linh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	98.7229%	2.5	0.88	2.5	2.2	29,864
209	Nguyễn Thị Hải Anh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	89.7455%	1	0.88	2.5	2.2	6,516
210	Nguyễn Thị Hiền	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1.5	92.0242%	2.5	0.88	2.5	2.2	25,054
211	Nguyễn Thị Hồng Gấm	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	120.5236%	1.5	0.88	2.5	2.2	21,875
212	Nguyễn Thị Huệ	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	98.7604%	2.5	0.88	1.5	2.2	26,888
213	Nguyễn Thị Hương Giang	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	135.9758%	1	0.88	2.5	2.2	9,872
214	Nguyễn Thị Hương Giang	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	80.6016%	2.5	0.88	2.5	2.2	60,955
215	Nguyễn Thị Huyền	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	111.3164%	2.5	0.88	2.5	2.2	20,204
216	Nguyễn Thị Huyền	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1.5	92.3071%	1.5	0.88	4	2.2	40,209
217	Nguyễn Thị Kiều Anh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	93.4216%	4	0.88	4	2.2	72,346
218	Nguyễn Thị Kim Dung	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	102.5636%	4	0.88	2.5	2.2	29,784
219	Nguyễn Thị Lộc	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	2.5	98.1412%	4	0.88	1	2.2	285,002
220	Nguyễn Thị Mai Hương	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	2.5	132.0222%	1.5	0.88	1	2.2	57,509
221	Nguyễn Thị Mai Quỳnh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	142.0545%	4	0.88	1.5	2.2	41,253
222	Nguyễn Thị Minh Ngọc	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1.5	126.0444%	2.5	0.88	1.5	2.2	34,316
223	Nguyễn Thị Minh Phương	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1.5	119.7568%	4	0.88	4	2.2	139,109
224	Nguyễn Thị Minh Thu	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	124.2782%	4	0.88	2.5	2.2	60,151
225	Nguyễn Thị Minh Thu	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1.5	71.1785%	1.5	0.88	1	2.2	4,651
226	Nguyễn Thị Ngọc Linh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	4	133.2200%	1	0.88	2.5	2.2	64,478
227	Nguyễn Thị Phong Thủy	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1.5	87.3980%	1.5	0.88	2.5	2.2	57,106

STT	Họ và tên nhân viên	Cấp độ nhân viên	Số cổ phiếu tiêu chuẩn	Hệ số tham gia phát triển nguồn lực (C = C1xC2)		Hệ số tham gia phát triển năng lực số (D = D1xD2)		Hệ số tham gia phát triển giá trị cốt lõi trong văn hóa tổ chức	Hệ số đóng góp cho Chiến lược 5 năm	Số cổ phiếu được phân phối
			B	C1	C2	D1	D2	E	F	A = BxC1xD1xF
228	Nguyễn Thị Phương	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	99.6684%	2.5	0.88	2.5	2.2	30,150
229	Nguyễn Thị Phượng Thảo	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	109.9829%	1	0.88	1	2.2	7,985
230	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	73.5321%	2.5	0.88	2.5	2.2	33,365
231	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	127.6858%	2.5	0.88	2.5	2.2	38,625
232	Nguyễn Thị Sơn	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1.5	93.1515%	1	0.88	1	2.2	4,058
233	Nguyễn Thị Thanh Hà	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	91.4560%	2.5	0.88	1.5	2.2	41,498
234	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	4	90.3382%	2.5	0.88	1	2.2	43,724
235	Nguyễn Thị Thảo	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	94.2121%	1.5	0.88	4	2.2	16,416
236	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	120.3394%	4	0.88	1	2.2	34,947
237	Nguyễn Thị Thu	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	95.4545%	1	0.88	1	2.2	11,088
238	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	118.7394%	2.5	0.88	2.5	2.2	21,551
239	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	94.8061%	1.5	0.88	4	2.2	27,532
240	Nguyễn Thị Thu Ngọc	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1	97.1576%	2.5	0.88	2.5	2.2	70,536
241	Nguyễn Thị Thu Quyên	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	86.3593%	2.5	0.88	1.5	2.2	39,186
242	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	116.2424%	1	0.88	1.5	2.2	5,064
243	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1.5	82.7604%	2.5	0.88	2.5	2.2	22,532
244	Nguyễn Thị Thu Trà	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	76.1123%	2.5	0.88	2.5	2.2	57,560
245	Nguyễn Thị Thu Trang	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	2.5	93.8004%	2.5	0.88	1.5	2.2	102,149
246	Nguyễn Thị Thu Trang	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	1	95.8109%	1	0.88	2.5	2.2	69,559
247	Nguyễn Thị Thúy	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1.5	81.5010%	2.5	0.88	4	2.2	35,502
248	Nguyễn Thị Thúy	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	97.9273%	4	0.88	2.5	2.2	28,438
249	Nguyễn Thị Thuỳ Dung	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	94.4303%	4	0.88	2.5	2.2	27,423
250	Nguyễn Thị Thúy Dung	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	96.0636%	4	0.88	1	2.2	27,897
251	Nguyễn Thị Thúy Dương	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	84.2828%	2.5	0.88	1.5	2.2	22,946
252	Nguyễn Thị Thúy Hồng	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1	109.4697%	1	0.88	1	2.2	12,716
253	Nguyễn Thị Thúy Linh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	124.6909%	4	0.88	1	2.2	60,350
254	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	111.7182%	2.5	0.88	1	2.2	32,443
255	Nguyễn Thị Trà My	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	97.9909%	4	0.88	2.5	2.2	47,428
256	Nguyễn Thị Vân Anh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	92.5495%	2.5	0.88	1.5	2.2	40,315
257	Nguyễn Thị Vân Hoài	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	1.5	90.1937%	1.5	0.88	2.5	2.2	147,331
258	Nguyễn Thu Hiền	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	116.2269%	2.5	0.88	2.5	2.2	35,159
259	Nguyễn Thu Hương	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	85.3434%	1.5	0.88	2.5	2.2	37,176
260	Nguyễn Thu Lan	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	1.5	104.5570%	4	0.88	2.5	2.2	455,450
261	Nguyễn Thùy Dung	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	103.3737%	1	0.88	1.5	2.2	4,503
262	Nguyễn Thùy Linh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	90.4511%	4	0.88	4	2.2	70,045
263	Nguyễn Trần Nhựt Minh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	97.1773%	1	0.88	4	2.2	18,814
264	Nguyễn Tri Toàn	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1.5	81.4545%	1	0.88	1.5	2.2	5,322
265	Nguyễn Trọng Nghĩa	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1.5	85.8990%	1	0.88	1	2.2	3,742
266	Nguyễn Trung Kiên	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	137.3667%	4	0.88	2.5	2.2	39,891
267	Nguyễn Trung Quân	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	101.4982%	2.5	0.88	1.5	2.2	46,055
268	Nguyễn Tuấn Anh	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	2.5	117.8667%	1	0.88	1	2.2	85,571
269	Nguyễn Tuấn Minh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	99.9073%	4	0.88	2.5	2.2	48,355
270	Nguyễn Tuấn Minh	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	2.5	106.4078%	2.5	0.88	1	2.2	193,130
271	Nguyễn Văn Anh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	96.3218%	4	0.88	2.5	2.2	46,620
272	Nguyễn Văn Anh	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1.5	135.6025%	4	0.88	2.5	2.2	236,274
273	Nguyễn Văn Hai	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	103.8036%	1	0.88	2.5	2.2	12,560
274	Nguyễn Văn Khuê	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	93.7576%	2.5	0.88	1	2.2	6,807
275	Nguyễn Văn Linh	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	2.5	83.0988%	2.5	0.88	1.5	2.2	226,236
276	Nguyễn Văn Nam	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	115.9636%	4	0.88	2.5	2.2	33,676
277	Nguyễn Việt Cường	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	84.2729%	2.5	0.88	2.5	2.2	63,731
278	Nguyễn Việt Hà	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	99.8473%	1	0.88	2.5	2.2	12,082
279	Nguyễn Việt Phương	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1	99.1083%	4	0.88	2.5	2.2	115,124
280	Nguyễn Việt Thắng	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	99.2705%	4	0.88	4	2.2	115,313
281	Nguyễn Xuân Nam	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	99.9418%	2.5	0.88	2.5	2.2	18,139
283	Phạm Đình Trinh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1.5	112.0303%	4	0.88	4	2.2	130,134
284	Phạm Đức Duy	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	98.8970%	1.5	0.88	4	2.2	28,720
285	Phạm Duy	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1.5	100.1323%	4	0.88	2.5	2.2	174,471
286	Phạm Hồng Ngọc	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	121.6000%	1	0.88	2.5	2.2	8,828
287	Phạm Hương Mai	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	118.6764%	4	0.88	2.5	2.2	57,439
288	Phạm Minh Lê	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	104.7636%	1	0.88	2.5	2.2	7,606
289	Phạm Ngọc Thanh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	128.8970%	1	0.88	2.5	2.2	9,358
290	Phạm Quang Cảnh	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1	140.8788%	4	0.88	1.5	2.2	98,187
291	Phạm Quang Thắng	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	1.5	110.0770%	4	0.88	2.5	2.2	479,495
292	Phạm Tân Anh Khoa	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1.5	108.9915%	4	0.88	2.5	2.2	79,128
293	Phạm Thái Thành	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	4	93.6591%	1	0.88	4	2.2	72,530
294	Phạm Thị Ngọc Yến	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	122.5131%	1.5	0.88	2.5	2.2	13,342
295	Phạm Thị Nương	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	4	71.1859%	1.5	0.88	1.5	2.2	31,009
296	Phạm Thị Phương Anh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	98.7691%	1	0.88	4	2.2	47,804
297	Phạm Thị Phương Thảo	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	134.7879%	1.5	0.88	2.5	2.2	14,678
298	Phạm Thị Thu Hà	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	4	96.8725%	1.5	0.88	1	2.2	67,516
299	Phạm Thị Thu Hà	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	96.7980%	1.5	0.88	4	2.2	16,866
300	Phạm Thu Giang	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	112.1745%	2.5	0.88	2.5	2.2	20,360
301	Phạm Thùy Linh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	143.8182%	1	0.88	1.5	2.2	25,059
302	Phan Hùng Cường	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	97.2606%	2.5	0.88	1	2.2	17,653

STT	Họ và tên nhân viên	Cấp độ nhân viên	Số cổ phiếu tiêu chuẩn	Hệ số tham gia phát triển nguồn lực (C = C1xC2)		Hệ số tham gia phát triển năng lực số (D = D1xD2)		Hệ số tham gia phát triển giá trị cốt lõi trong văn hóa tổ chức	Hệ số đóng góp cho Chiến lược 5 năm	Số cổ phiếu được phân phối
			B	C1	C2	D1	D2	E	F	A=BxCxDxExF
303	Phan Ngọc Minh	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1	115.3309%	2.5	0.88	2.5	2.2	83,730
304	Phan Thanh Sơn	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	2.5	122.4016%	2.5	0.88	2.5	2.2	555,397
305	Phan Thị Ánh Hồng	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	4	99.3327%	1	0.88	2.5	2.2	48,077
306	Phan Thị Ánh Tuyết	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	83.7430%	2.5	0.88	1.5	2.2	22,799
307	Phan Thị Hải Yến	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	1.5	104.3657%	4	0.88	2.5	2.2	454,617
308	Phan Thị Hoài	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	90.3030%	1.5	0.88	4	2.2	15,734
309	Phan Thị Hồng Hòa	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	113.2939%	1	0.88	4	2.2	32,901
310	Phan Thị Huyền Trang	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	123.5364%	4	0.88	2.5	2.2	35,875
311	Phan Thị Thanh Bình	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	1.5	93.3867%	4	0.88	4	2.2	650,868
312	Phan Thị Thúy Nga	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	100.0436%	2.5	0.88	2.5	2.2	30,263
313	Phùng Minh An	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	1.5	125.6530%	1.5	0.88	1.5	2.2	123,153
314	Phùng Quang Hưng	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	4	161.1799%	4	0.88	2.5	2.2	1,872,266
315	Phùng Thị Thu Hương	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1.5	111.0823%	4	0.88	2.5	2.2	193,550
316	Phùng Văn Đức	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	89.0505%	1	0.88	1.5	2.2	3,879
317	Phùng Văn Long	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	114.0000%	1	0.88	1.5	2.2	4,966
322	Tạ Hữu Thanh	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	2.5	88.2481%	2.5	0.88	1.5	2.2	96,102
323	Tạ Mạnh Tuấn	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	104.2133%	2.5	0.88	2.5	2.2	18,915
324	Thái Hà Linh	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	2.5	66.7011%	1.5	0.88	1.5	2.2	108,956
325	Thái Minh Diễm Tú	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	1	122.7167%	4	0.88	2.5	2.2	356,369
326	Thái Thị Phương Anh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	4	103.4258%	1.5	0.88	4	2.2	120,139
327	Thái Thị Thu Hiền	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	115.0242%	4	0.88	2.5	2.2	33,403
328	Thang Trọng Hiếu	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	4	74.1782%	2.5	0.88	1.5	2.2	53,853
329	Tô Thanh Dung	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	134.1495%	1.5	0.88	1	2.2	14,609
330	Tô Thị Kiều Giang	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	93.8848%	1	0.88	2.5	2.2	27,264
332	Tống Thế Tuấn	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	4	93.3010%	1.5	0.88	1.5	2.2	40,642
333	Trà Thị Thuộc	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	112.9865%	1.5	0.88	1.5	2.2	29,530
334	Trần Bảo Trung	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	98.4485%	4	0.88	2.5	2.2	28,589
335	Trần Danh Nhân	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	87.1273%	1.5	0.88	2.5	2.2	39,534
336	Trần Đình Khiêm	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	4	77.9825%	2.5	0.88	2.5	2.2	94,359
337	Trần Đức Hạnh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	115.2727%	1	0.88	2.5	2.2	8,369
338	Trần Đức Trung	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	82.2559%	1.5	0.88	1.5	2.2	21,498
339	Trần Hoài Phương	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	107.0455%	4	0.88	1	2.2	51,810
340	Trần Hữu Hùng	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	89.7345%	4	0.88	2.5	2.2	43,431
341	Trần Mai Anh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	90.3333%	1	0.88	1	2.2	10,493
342	Trần Minh Hải	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	4	88.5042%	1.5	0.88	2.5	2.2	64,254
343	Trần Minh Hùng	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	137.1394%	1.5	0.88	2.5	2.2	14,934
344	Trần Mỹ Hạnh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	90.7667%	1	0.88	4	2.2	26,359
345	Trần Ngọc Anh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	81.3838%	1.5	0.88	4	2.2	35,451
346	Trần Ngọc Long	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	113.6473%	4	0.88	2.5	2.2	55,005
347	Trần Nhật Quang	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	2.5	122.2570%	2.5	0.88	1	2.2	88,759
348	Trần Quốc Huy	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	88.9455%	1	0.88	2.5	2.2	6,457
349	Trần Quỳnh Trang	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	132.2939%	2.5	0.88	1	2.2	38,418
350	Trần Sơn Tùng	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	93.3364%	1.5	0.88	4	2.2	27,105
351	Trần Thanh Hòa	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	103.5212%	4	0.88	2.5	2.2	30,063
352	Trần Thanh Hoài	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	1	136.1673%	1	0.88	2.5	2.2	98,857
353	Trần Thị Bích Thảo	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	102.3152%	1	0.88	1	2.2	7,428
354	Trần Thị Duyên	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	120.8970%	2.5	0.88	2.5	2.2	21,943
355	Trần Thị Gia Hương	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	92.6902%	1.5	0.88	1.5	2.2	24,226
356	Trần Thị Hạ Huyền	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1.5	102.7535%	4	0.88	2.5	2.2	44,759
357	Trần Thị Kiều Nga	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	87.7131%	4	0.88	1.5	2.2	38,208
358	Trần Thị Kiều Oanh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	85.7333%	1	0.88	1.5	2.2	6,224
359	Trần Thị Kim Hằng	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	70.3758%	1	0.88	1.5	2.2	7,664
360	Trần Thị Nguyệt	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	110.8687%	1.5	0.88	2.5	2.2	12,074
361	Trần Thị Phượng	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	4	97.7636%	1	0.88	1.5	2.2	28,391
362	Trần Thị Phương Thảo	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	91.9192%	1.5	0.88	4	2.2	16,016
363	Trần Thị Quý Hảo	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	104.2212%	4	0.88	2.5	2.2	30,266
364	Trần Thị Thanh Hương	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	100.4394%	1	0.88	2.5	2.2	29,168
365	Trần Thị Thanh Xuân	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	114.4879%	4	0.88	1	2.2	33,247
366	Trần Thị Thu Hằng	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	2.5	87.2970%	1.5	0.88	1.5	2.2	57,040
367	Trần Thị Thu Lan	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	4	95.9614%	1	0.88	1	2.2	111,469
368	Trần Thị Thu Thủy	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	132.5859%	1	0.88	1.5	2.2	5,775
369	Trần Thị Thúy	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	103.2576%	1	0.88	2.5	2.2	29,986
370	Trần Thúy Linh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	4	119.2018%	2.5	0.88	1	2.2	57,694
371	Trần Thúy Tiên	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	105.3485%	4	0.88	1	2.2	30,593
372	Trần Văn Hiệu	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	101.9394%	1	0.88	1	2.2	2,960
373	Trần Văn Phú	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	110.3273%	4	0.88	2.5	2.2	32,039
374	Trần Văn Thực	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	88.3071%	1.5	0.88	1.5	2.2	14,425
375	Trần Việt Hưng	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	4	81.8076%	2.5	0.88	2.5	2.2	237,569
376	Trịnh Đức Sinh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1.5	133.6061%	4	0.88	1	2.2	38,799
377	Trịnh Thị Hà	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	113.5919%	1.5	0.88	2.5	2.2	12,370
378	Trịnh Thị Lan	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1.5	104.9662%	4	0.88	2.5	2.2	182,893
379	Trịnh Thu Trang	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	99.2879%	1	0.88	1	2.2	11,533
380	Trịnh Thúc Hảo	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	105.8879%	4	0.88	2.5	2.2	30,750
381	Trịnh Văn Phong	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	108.2570%	2.5	0.88	1	2.2	19,649

STT	Họ và tên nhân viên	Cấp độ nhân viên	Số cổ phiếu tiêu chuẩn	Hệ số tham gia phát triển nguồn lực (C = C1xC2)		Hệ số tham gia phát triển năng lực số (D = D1xD2)		Hệ số tham gia phát triển giá trị cốt lõi trong văn hóa tổ chức	Hệ số đóng góp cho Chiến lược 5 năm	Số cổ phiếu được phân phối
			A	C1	C2	D1	D2	E	F	G=AxCxDxExF
382	Trương Hà Phương	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	109.7364%	1	0.88	2.5	2.2	31,867
383	Trương Ngọc Thắng	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	99.3182%	4	0.88	1	2.2	48,070
384	Trương Thị Luyến	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	122.4242%	1	0.88	1.5	2.2	5,333
385	Trương Thị Thu Huyền	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	91.2088%	1.5	0.88	1.5	2.2	23,838
386	Trương Thị Thúy Oanh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	4	89.1152%	1.5	0.88	1.5	2.2	38,819
388	Văn Anh Tuấn	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1	93.3886%	4	0.88	2.5	2.2	108,480
389	Văn Thị Thúy Liễu	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1.5	102.6162%	4	0.88	2.5	2.2	44,700
390	Văn Thùy Dung	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	110.9091%	2.5	0.88	1	2.2	32,208
392	Võ Quốc Dũng	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	4	83.0764%	1.5	0.88	2.5	2.2	60,313
393	Võ Thị Kim Nhung	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	104.3879%	1	0.88	2.5	2.2	7,579
394	Võ Thị Như Quỳnh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	107.7731%	2.5	0.88	1	2.2	32,601
395	Võ Thị Quỳnh Anh	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1	109.0949%	1.5	0.88	2.5	2.2	47,522
396	Võ Thị Thu Sương	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	4	123.5596%	1.5	0.88	1.5	2.2	53,823
397	Võ Thùy Trang	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	90.5018%	4	0.88	2.5	2.2	43,803
398	Vũ Anh Tú	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1.5	119.1374%	4	0.88	2.5	2.2	51,896
399	Vũ Anh Tuấn	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	145.1919%	4	0.88	1.5	2.2	25,298
400	Vũ Chí Công	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1.5	109.4417%	4	0.88	4	2.2	127,127
401	Vũ Lê Thiên Hương	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1.5	111.8035%	4	0.88	2.5	2.2	194,806
402	Vũ Ngọc Linh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	134.8576%	4	0.88	1.5	2.2	39,163
403	Vũ Quốc Xuyên	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	130.7476%	4	0.88	2.5	2.2	158,205
404	Vũ Thanh Nhàn	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	103.3135%	2.5	0.88	2.5	2.2	31,252
405	Vũ Thị Huệ	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1.5	103.4162%	4	0.88	2.5	2.2	45,048
406	Vũ Thị Kim Anh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	111.4909%	1	0.88	2.5	2.2	8,094
407	Vũ Thị Mai Trang	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	123.2929%	1	0.88	1.5	2.2	5,371
408	Vũ Thị Minh Thu	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	105.1113%	2.5	0.88	2.5	2.2	31,796
409	Vũ Thị Mỹ Hạnh	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1.5	138.2369%	4	0.88	2.5	2.2	240,864
410	Vũ Thị Thu Hằng	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	96.5702%	2.5	0.88	2.5	2.2	29,212
411	Vũ Thị Trang	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	125.0667%	1.5	0.88	2.5	2.2	13,620
412	Vũ Thu Hương	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1.5	100.9818%	1	0.88	1	2.2	7,331
413	Vũ Tuấn Việt	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	123.9606%	4	0.88	1	2.2	35,998
414	Vũ Tuyết Vân	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1	113.4364%	2.5	0.88	1	2.2	32,942
415	Vương Thu Hòa	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	117.6364%	1	0.88	1	2.2	3,416
									Tổng:	29,977,234